

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 22/2018/HS-ST

Ngày 11/9/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoa Lý.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Y Bhiu Mlô, ông Trần Minh Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Lê Quý Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Krông Búk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 21/2018/TLST-HS ngày 22/8/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HS ngày 27/8/2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: Trần Ngọc M, sinh năm 1957, (tên gọi khác: Không); giới tính: Nam; nơi sinh: Huyện N, tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Thôn N1, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/10; cha: Trần Trung N (Đã chết); Mẹ: Nguyễn Thị K (Đã chết); vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1962, hiện nay đang sinh sống và làm nông tại thôn N1, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; và có 05 con, con lớn nhất sinh năm 1988, con nhỏ nhất sinh năm 2006; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Từ nhỏ ở với cha, mẹ tại xã N2, huyện N, tỉnh Ng. Nhập ngũ tháng 8/1976 và đến tháng 8/1981 phục viên về địa phương sinh sống tại xã N2, huyện N, tỉnh Nghệ An. Năm 1987 cùng gia đình chuyển đến sinh sống tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Năm 2009 phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và bị Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Krông Búk khởi tố vụ án, khởi tố bị can và áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

- Nguyên đơn dân sự: Sở lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự: Ông Nguyễn Tấn L - Chuyên viên Phòng người có công, Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Ngọc M tham gia bộ đội từ tháng 8/1976, đơn vị công tác tại E52, F59, mặt trận – 479 – Quân khu 7. Trong quá trình tham gia chiến trường M có bị thương vào ngày 13/10/1979, trong lúc lau chùi súng B40 thì súng bị cướp cò, dẫn đến M bị các vết thương: Vết thương bàn tay trái, giữa ngón 4 +5, vết thương má + trán trái, vết thương sướt trên đuôi mắt trái. Cấp bậc, Chức vụ của M khi bị thương: Trung sỹ, Trung đội phó. Vào năm 2009, có Nguyễn Hữu C huyện K1, tỉnh Đắk Lắk cùng với Nguyễn Đình T, trú tại thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào nhà M chơi nói chuyện. Trong quá trình nói chuyện, thì C có hỏi M: “còn giấy liên quan đi bộ đội và bị thương không”, M trả lời “ quá trình tham gia bộ đội cũng bị thương nhưng giấy tờ thất lạc, chỉ còn lại quyển lý lịch quân nhân”, sau đó C nói “làm được” rồi M và C thỏa thuận chi phí làm hồ sơ thương binh mà M phải trả cho C với số tiền là 20.000.000 đồng, M đồng ý. Sau đó C nói với M đưa trước cho C 5.000.000 đồng thì Mai đồng ý, rồi lấy tiền đưa cho Chi 5.000.000 đồng cùng với lý lịch quân nhân của M, để C về làm hồ sơ thương binh cho M. Một thời gian sau, C đưa cho M 01 Giấy chứng nhận bị thương số: 1144/GCN ngày 10/01/1981 do Thiếu tá Đoàn Quốc T – Thủ trưởng trung đoàn 96 ký cấp cho Trần Ngọc M, Giấy chứng nhận bị thương này do C đi chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, trong giấy chứng nhận bị thương này thì M bị các vết thương: Vết thương khoe mắt phải; vết thương đầu bên phải; gãy tay phải; chấn thương sọ não; bị sức ép cột sống, bị thương ngày 06/9/1979, Cấp bậc, Chức vụ của M khi bị thương: Hạ sỹ, Tiểu đội trưởng. Ngoài ra C còn đưa cho Mai 01 Quyết định phục viên số: 42 ngày 18/8/1981 do Trung tá Lê Ngọc H – Trung đoàn trưởng Trung đoàn 96 ký cấp cho M cùng với mẫu đơn xin giám định thương tật và bản khai cá nhân cho M về làm và đi ký xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K rồi đưa lại cho C, nhưng do M viết đơn xin giám định thương tật và bản khai cá nhân sai, nên C bắt viết lại. Sau đó, C nhờ T viết dùm cho M và C đọc cho T viết đơn xin giám định thương tật và bản khai cá nhân rồi đưa cho M ký và đi xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã C, rồi đưa lại toàn bộ hồ sơ cho C để đi nộp tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Lắk. Sau khi làm hồ sơ thương binh cho M xong, thì M đã trả tiền công cho C là 28.000.000 đồng, trong đó M đưa trực tiếp tại nhà của M cho C 5.000.000 đồng, nhờ T gửi cho C 02 lần tổng cộng 15.000.000 đồng, sau khi có giấy hẹn đi giám định thương tật thì M đến nhà của C tại xã E, huyện C, để lấy giấy hẹn và đưa thêm cho C 5.000.000 đồng, khi đến ngày hẹn giám định thì M gặp C tại cổng tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và M đưa tiếp cho C số tiền 3.000.000 đồng để được giám định thương tật cao hơn. Đến ngày 12/8/2010, M được Hội đồng giám định y khoa - Quân khu 5 giám định tỷ lệ thương tật là 31% và được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk chi trả tiền trợ cấp hàng tháng, kể từ tháng 9/2010 đến tháng 10/2015, với tổng số tiền M đã chiếm đoạt của Nhà nước 93.350.000 đồng, sau đó hành vi làm hồ sơ thương binh giả của M bị phát hiện. Ngày 21/10/2015, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk ra quyết định số

753/QĐ-SLĐTBXH về việc đình chỉ trợ cấp hàng tháng chế độ thương binh đối với M, đồng thời truy thu số tiền đã cấp cho M là 93.350.000 đồng.

Vật chứng vụ án Cơ quan điều tra đã thu giữ gồm: 01 giấy chứng nhận bị thương số: 1144/GCN ngày 10/01/1981 do Thiếu tá Đoàn Quốc T – Thủ trưởng Trung đoàn 96 ký cấp cho Trần Ngọc M do Thanh tra Bộ lao động – Thương binh và Xã hội giao nộp; 01 Quyết định phục viên số 42 ngày 18/8/1981 do Trung tá Lê Ngọc H – Trung đoàn trưởng Trung đoàn 96 ký cấp cho Trần Ngọc M; 01 đơn xin giám định thương tật; 01 bản khai cá nhân do Sở lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk giao nộp.

Công văn số: 15/ĐTHS ngày 11/9/2015 của Cơ quan điều tra hình sự Quân đoàn 4 trả lời: Giấy chứng nhận bị thương số 1144/GCN ngày 10/01/1981 và Quyết định phục viên số 42/QĐ ngày 18/8/1981 không phải do Trung đoàn 96, Quân đoàn 4 cấp cho ông Trần Ngọc M, bởi vì: Thời điểm từ năm 1946 đến năm 2011, phần cán bộ chỉ huy của Trung đoàn 96 qua các thời kỳ không có thiếu tá Đoàn Quốc T và trung tá Lê Ngọc H là chỉ huy của Trung đoàn.

Trong vụ án này, Nguyễn Hữu C là người trực tiếp làm Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả cho Trần Ngọc M. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã khởi tố bị can đối với C trong vụ án Trần Đình Th phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tách hành vi phạm tội của C và nhập trong vụ án Th để xử lý cùng một vụ án.

Tại bản cáo trạng số 22/CT- VKS ngày 22/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk đã truy tố Trần Ngọc M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm e, khoản 2 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 60 BLHS để xử phạt: Trần Ngọc M từ 12 tháng tù đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng.

Về phân trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, bị cáo Trần Ngọc M đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền bị can đã chiếm đoạt của Nhà nước là 93.350.000 đồng cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk nên không đề cập giải quyết.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố và không tranh luận gì. Chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, nguyên đơn dân sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[2] Về hành vi của bị cáo: Căn cứ vào chứng cứ đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa, phù hợp với kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đã có đủ căn cứ để xác định: Vào đầu năm 2009, Trần Ngọc M đã có hành vi nhờ người khác làm quyết định phục viên, giấy chứng nhận bị thương giả và làm hồ sơ thương binh để được hưởng trợ cấp hàng tháng của Nhà nước, từ tháng 9/2010 đến tháng 10/2015, với tổng số tiền là 93.350.000 đồng. Tại công văn số: 15/ĐTHS ngày 11/9/2015 của Cơ quan điều tra hình sự Quân đoàn 4 trả lời: Giấy chứng nhận bị thương số 1144/GCN ngày 10/01/1981 và Quyết định phục viên số 42/QĐ ngày 18/8/1981 không phải do Trung đoàn 96, Quân đoàn 4 cấp cho ông Trần Ngọc M, bởi vì: Thời điểm từ năm 1946 đến năm 2011, phần cán bộ chỉ huy của Trung đoàn 96 qua các thời kỳ không có thiếu tá Đoàn Quốc T và trung tá Lê Ngọc H là chỉ huy của Trung đoàn.

Trong vụ án này, Nguyễn Hữu C là người trực tiếp làm Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả cho bị can Trần Ngọc M. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã khởi tố bị can đối với Chỉ trong vụ án Trần Đình Th phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tách hành vi phạm tội của C và nhập trong vụ án Thuyết để xử lý cùng một vụ án là có căn cứ nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Đối với ông Nguyễn Quốc H, trú tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Theo lời khai của C, thì C nhờ ông H liên hệ với ông Nguyễn Thanh H, trú tại thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Nghệ An (là em trai của ông H) để mua Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên của ông H. Sau đó C đến bưu điện huyện C lấy Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên do ông H gửi, đồng thời C gửi số tiền 2.000.000 đồng cho ông H tiền mua Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên. Tuy nhiên căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu thập được, không có tài liệu nào chứng minh ông H là người liên hệ với ông H để mua Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên, hơn nữa ông H hiện nay đã chết, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

Theo lời khai của Chỉ thì ông H là người bán Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả cho C, tuy nhiên căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chưa đủ căn cứ để chứng minh ông H là người bán Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả cho C, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đang tiếp tục điều tra xác minh hành vi của ông H để xử lý sau nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Còn đối với Nguyễn Đình Thu là người mà bị can Trần Ngọc M nhờ chuyển tiền công cho C và người mà C nhờ viết dùm đơn xin giám định thương tật và bản

khai cá nhân cho M, tuy nhiên T không biết Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên của M thuê C làm là giả, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý T là có căn cứ.

[4] Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Trần Ngọc M phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999.

Khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999 quy định: “*Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm*”.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

...e, *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng*;

[5] Xét tính chất, hành vi và hậu quả mà bị cáo gây ra thì thấy rằng, bị cáo là công dân có đủ nhận thức, biết rõ tài sản của Nhà nước được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm hại đều phải bị trừng trị. Bị cáo nhận thức được việc nhờ ông C làm hồ sơ hưởng chế độ mà không có giấy tờ gì cũng như bị cáo phát hiện giấy chứng nhận bị thương mà ông C làm cho bị cáo không đúng với các vết thương của bị cáo là sai, nhưng vì mục đích vụ lợi với suy nghĩ người ta làm được thì mình cũng làm, nên bị cáo đã có hành vi làm giả hồ sơ để hưởng chế độ thương binh từ tháng 09/2010 đến tháng 10/2015. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra nghiêm trọng, không những xâm hại đến tài sản Nhà nước mà còn làm mất đi hình ảnh của người quân nhân trong xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt tương xứng mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi hành vi của bị cáo bị phát hiện bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền là 93.350.000 đồng cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk. Bị cáo có thời gian tham gia quân đội là 05 năm 01 tháng, trong đó có 04 năm 3 tháng chiến đấu tại chiến trường Campuchia; trong quá trình tham gia chiến trường có bị thương vào ngày 13/10/1979, trong lúc lau chùi súng đã được quân đoàn 4, sư đoàn 309 cấp giấy chứng nhận bị thương, đã hoàn thành thủ tục hồ sơ đang chờ giám định, sư đoàn 309 có văn bản đề nghị tặng Huân chương Chiến công hạng ba cho Trần Ngọc M, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Do bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự cần áp dụng Điều 47 Bộ

luật hình sự trong việc quyết định hình phạt đối với bị cáo. Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, hơn nữa bị cáo đang điều trị bệnh động kinh ngoại trú, nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, cần áp dụng chế định miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện cũng đủ điều kiện cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho xã hội.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 42 của Bộ luật hình sự; Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận việc bị cáo Trần Ngọc M đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của Nhà nước là 93.350.000 đồng cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk..

[7] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999;

Tuyên bố: Bị cáo Trần Ngọc M phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt: Trần Ngọc M 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, giám sát giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 42 của Bộ luật hình sự; Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận việc bị cáo Trần Ngọc M đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền 93.350.000 đồng cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Về án phí: Áp dụng Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Buộc Trần Ngọc M phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án sơ thẩm có liên quan đến phần bồi thường thiệt hại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đắk Lắk;
- VKS Huyện Krông Búk;
- CA huyện Krông Búk;
- THA dân sự huyện K;
- THA hình sự;
- Bị cáo, nguyên đơn dân sự;
- Lưu hồ sơ-vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Hoàng Thị Hoa Lý